

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ
Gỗ Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Chủ tịch
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để ngày 30 tháng 07 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.318.981.941.056	1.693.527.135.583
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	80.416.807.678	106.354.655.498
111	1. Tiền		22.955.497.826	62.907.004.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.461.309.852	43.447.651.411
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.085.640.960	59.192.527.439
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	40.085.640.960	59.192.527.439
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	914.682.817.347	1.004.169.827.123
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	569.296.633.761	654.096.330.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	254.303.002.957	277.850.717.352
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	7.256.450.927	7.256.450.927
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	342.966.407.752	363.587.277.752
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	166.517.025.618	160.479.646.558
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(425.656.703.668)	(459.100.595.786)
140	IV. Hàng tồn kho	12	280.296.476.895	281.160.044.865
141	1. Hàng tồn kho		297.807.055.321	298.670.623.291
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.510.578.426)	(17.510.578.426)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.500.198.176	242.650.080.658
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.974.272.695	2.761.313.312
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	357.711.659	14.064.764.798
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	168.213.822	168.213.822
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	21	-	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.318.702.415.171	1.094.291.438.052
210	I. Khoản phải thu dài hạn		19.736.270.000	16.600.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	19.736.270.000	16.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		396.342.048.856	182.317.198.354
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	322.405.519.449	171.199.371.575
222	Nguyên giá		555.470.250.006	388.010.491.833
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(233.064.730.557)	(216.811.120.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	73.936.529.407	11.117.826.779
228	Nguyên giá		89.158.683.715	23.157.505.852
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.222.154.308)	(12.039.679.073)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		70.215.361.230	67.180.875.797
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	70.215.361.230	67.180.875.797
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	17	820.220.200.186	813.933.147.202
251	1. Đầu tư vào công ty con		544.825.744.949	544.825.744.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		386.259.356.370	386.259.356.370
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(117.431.738.883)	(117.431.738.883)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.287.052.984	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.188.534.899	14.260.216.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	12.188.534.899	14.260.216.699
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.637.684.356.227	2.787.818.573.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.207.700.885.325	2.352.540.725.626
310	I. Nợ ngắn hạn		1.171.927.603.541	1.317.764.832.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	190.576.254.090	185.413.273.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	232.017.515.861	310.952.976.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	31.611.845.286	42.572.780.264
314	4. Phải trả người lao động		17.952.240.912	18.662.347.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	309.469.974.971	363.992.158.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	14.175.852.989	9.604.774.102
320	7. Vay ngắn hạn	22	374.462.096.862	384.750.322.638
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.661.822.570	1.816.198.495
330	II. Nợ dài hạn		1.035.773.281.784	1.034.775.893.287
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
337	2. Phải trả dài hạn khác		2.248.205.498	1.250.817.001
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.188.548.500	1.188.548.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		429.983.470.902	435.277.848.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	429.983.470.902	435.277.848.009
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.935.483.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.179.911.552.775)	(3.174.617.175.668)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.185.120.134.572)	(3.071.111.713.626)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		5.208.581.797	(103.505.462.042)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.637.684.356.227	2.787.818.573.635

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.186.578.347	328.568.359.465	534.962.567.890	548.678.794.397
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	(871.093.566)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	314.186.578.347	328.568.359.465	534.091.474.324	548.678.794.397
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(271.945.436.375)	(314.723.522.560)	(467.909.161.248)	(487.440.187.121)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.241.141.972	13.844.836.905	66.182.313.076	61.238.607.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		6.875.055.939	2.032.418.866	14.549.858.114	10.732.872.328
22	7. Chi phí tài chính	26	(18.524.560.559)	(15.644.024.562)	(33.635.914.809)	(30.697.958.031)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.944.789.330)	(14.972.190.468)	(31.123.465.785)	(28.972.370.776)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(22.533.270.978)	(20.210.332.263)	(48.785.505.219)	(42.149.705.244)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(7.916.967.596)	(18.935.264.592)	7.546.707.090	(34.662.979.000)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		141.398.778	(38.912.365.646)	5.857.458.252	(35.539.162.671)
31	11. Thu nhập khác		2.051.538.186	2.683.986.011	3.929.919.896	2.813.601.511
32	12. Chi phí khác		(2.692.080.945)	(4.678.682.141)	(4.578.796.351)	(5.832.414.173)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		(640.542.759)	(1.994.696.130)	(648.876.455)	(3.018.812.662)

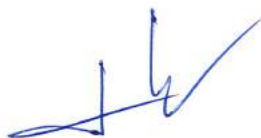
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30	(499.143.981)	(40.907.061.776)	5.208.581.797	(38.557.975.333)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(499.143.981)	(40.907.061.776)	5.208.581.797	(38.557.975.333)



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		5.208.581.797	(38.557.975.333)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14	19.436.085.534	14.379.688.849
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(33.443.892.118)	2.786.334.243
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(239.854.398)	1.667.703.027
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.381.785.213)	(6.292.104.059)
06	Chi phí lãi vay	26	31.123.465.785	28.972.370.776
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.702.601.387	2.956.017.503
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		101.096.123.432	(77.217.319.796)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		863.567.970	79.894.167.830
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(119.195.198.116)	(13.403.308.320)
12	Tăng chi phí trả trước		1.858.722.417	(4.126.882.757)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.025.755.312)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(154.375.925)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(16.854.314.147)	(11.897.325.540)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(10.839.632.743)	(17.663.600.428)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.215.400.000)	(19.407.200.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		35.519.833.495	6.748.320.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.853.929.870	3.665.914.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ sử dụng vào hoạt động đầu tư		22.318.730.622	(26.656.565.565)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.007.412.162	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(15.295.637.938)	-
36	Cổ tức ưu đãi đã trả cho chủ sở hữu		(21.238.027.397)	(21.180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(31.526.253.173)	(21.180.000.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(26.061.836.698)	(59.733.891.105)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		106.354.655.498	122.270.692.777
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		123.988.878	167.551.977
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	80.416.807.678	62.704.353.649



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.623 người (ngày 30 tháng 06 năm 2023: 2.076 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 08 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
		VND
Tiền mặt	172.391.977	95.536.298
Tiền gửi ngân hàng	22.783.105.849	62.811.467.789
Các khoản tương đương tiền (*)	57.461.309.852	43.447.651.411
TỔNG CỘNG	80.416.807.678	106.354.655.498

(*) Bao gồm trong các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất do các ngân hàng thương mại áp dụng. Trong đó, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất do các ngân hàng thương mại áp dụng. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu từ các bên khác	383.482.512.080	461.442.126.359
- Công ty Cổ phần Luux Interior	-	57.229.467.398
- Công ty Cổ phần Vinhomes	66.680.701.760	68.758.486.380
- Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	97.184.406.759	112.495.257.964
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	30.912.929.737	7.312.132.440
- Các khách hàng khác	188.704.473.824	215.646.782.177
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	185.814.121.681	192.654.203.961
TỔNG CỘNG	569.296.633.761	654.096.330.320
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(81.683.668.695)	(86.800.903.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	487.612.965.066	567.295.426.483

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Trả trước cho các bên khác	41.493.103.502	63.963.349.271
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)	212.809.899.455	213.887.368.081
TỔNG CỘNG	254.303.002.957	277.850.717.352
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(148.923.655.556)	(152.461.270.936)
GIÁ TRỊ THUẦN	105.379.347.401	125.389.446.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công nghiệp	6.938.978.647	6.938.978.647
Khác	317.472.280	317.472.280
TỔNG CỘNG	7.256.450.927	7.256.450.927
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn	342.966.407.752	363.587.277.752
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	317.963.506.679	338.584.376.679
Cho các bên khác vay	25.002.901.073	25.002.901.073
- Công ty Cổ phần Nông lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các bên khác	20.002.901.073	20.002.901.073
Dài hạn	19.736.270.000	16.600.000.000
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	19.736.270.000	16.600.000.000
TỔNG CỘNG	362.702.677.752	380.187.277.752
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(161.764.046.881)	(183.533.813.649)
GIÁ TRỊ THUẦN	200.938.630.871	196.653.464.103

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn	166.517.025.618	160.479.646.558
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)	41.246.842.511	43.188.335.848
Cho vay không lãi suất	11.454.821.322	11.416.821.322
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.600.000.000
Phải thu nhân viên	23.363.660.484	17.394.709.690
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	9.315.243.910	883.810.611
Đặt cọc tiền đi thuê	1.776.846.436	2.810.578.662
Khác	17.759.610.955	23.185.390.425
Dài hạn	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-
TỔNG CỘNG	166.517.025.618	160.479.646.558
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(26.028.881.609)	(29.048.156.437)
GIÁ TRỊ THUẦN	140.488.144.009	131.431.490.121

(*) Khoản này thể hiện ủy thác đầu tư cho các cá nhân nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	(459.100.595.786)	(798.316.144.866)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(17.624.486.615)
Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	347.850.590.760
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	33.443.892.118	8.989.444.935
Số cuối kỳ	(425.656.703.668)	(459.100.595.786)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	95.979.925.915	-	92.926.900.313	-
Công cụ dụng cụ	1.594.396.501	-	2.001.464.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.876.366.585	(17.510.578.426)	85.700.224.263	(17.510.578.426)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	75.671.116.859	(17.510.578.426)	71.182.604.417	(17.510.578.426)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	23.205.249.726	-	14.517.619.846	-
Thành phẩm	97.211.929.528	-	111.811.529.344	-
Hàng hóa	4.144.436.792	-	6.230.504.759	-
TỔNG CỘNG	297.807.055.321	(17.510.578.426)	298.670.623.291	(17.510.578.426)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu năm	(17.510.578.426)	(17.510.578.426)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	-	-
Số cuối năm	<u>(17.510.578.426)</u>	<u>(17.510.578.426)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	137.669.839.128	228.808.155.884	13.307.042.651	8.225.454.170	388.010.491.833
Phân loại lại	124.741.119.422	36.234.691.441	-	468.800.000	161.444.610.863
Mua mới	-	3.443.468.207	1.673.902.773	121.150.000	5.238.520.980
Xây dựng cơ bản hoàn thành	700.217.230	76.409.100	-	-	776.626.330
Số cuối kỳ	<u>263.111.175.780</u>	<u>268.562.724.632</u>	<u>14.980.945.424</u>	<u>8.815.404.170</u>	<u>555.470.250.006</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	70.754.000	51.735.176.859	6.124.436.250	2.313.034.411	60.243.401.520
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(56.428.442.148)	(146.285.744.371)	(8.448.481.033)	(5.648.452.706)	(216.811.120.258)
Khấu hao trong kỳ	(6.688.743.776)	(8.894.924.036)	(220.246.090)	(449.696.397)	(16.253.610.299)
Số cuối kỳ	<u>(63.117.185.924)</u>	<u>(155.180.668.407)</u>	<u>(8.668.727.123)</u>	<u>(6.098.149.103)</u>	<u>(233.064.730.557)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	81.241.396.980	82.522.411.513	4.858.561.618	2.577.001.464	171.199.371.575
Số cuối kỳ	<u>199.993.989.856</u>	<u>113.382.056.225</u>	<u>6.312.218.301</u>	<u>2.717.255.067</u>	<u>322.405.519.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Phân loại lại</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	-	22.855.246.841	302.259.011	23.157.505.852
Phân loại lại	66.170.554.636	-	-	66.170.554.636
Mua mới	-	-	450.000.000	450.000.000
Giảm khác	-	(619.376.773)	-	(619.376.773)
Số cuối kỳ	66.170.554.636	22.235.870.068	752.259.011	89.158.683.715
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>		791.345.950	157.259.011	948.604.961
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	-	(11.812.908.321)	(226.770.752)	(12.039.679.073)
Hao mòn trong kỳ	(999.656.583)	(2.149.646.909)	(33.171.743)	(3.182.475.235)
Số cuối kỳ	(999.656.583)	(13.962.555.230)	(259.942.495)	(15.222.154.308)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	-	11.042.338.520	75.488.259	11.117.826.779
Số cuối kỳ	65.170.898.053	8.273.314.838	492.316.516	73.936.529.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Mua sắm TSCĐ	11.538.392.053	8.267.312.757
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	44.113.125.427	45.240.748.169
Dự án chuyển đổi số tại TTF	6.340.657.852	6.340.657.852
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	8.223.185.898	7.332.157.019
TỔNG CỘNG	<u>70.215.361.230</u>	<u>67.180.875.797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn	2.974.272.695	2.761.313.312
Công cụ, dụng cụ	1.149.250.444	416.475.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.476.550.926	837.451.460
Khác	348.471.325	1.507.385.938
Dài hạn	12.188.534.899	14.260.216.699
Công cụ, dụng cụ và bảo trì	9.388.173.850	11.492.052.541
Chi phí thuê đất (*)	1.624.740.926	1.651.376.023
Khác	1.175.620.123	1.116.788.135
TỔNG CỘNG	15.162.807.594	17.021.530.011

(*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Đầu tư vào các công ty con (TM số 17.1)	544.825.744.949	544.825.744.949
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 17.2)	386.259.356.370	386.259.356.370
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.287.052.984	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	937.651.939.069	931.364.886.085
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.1 và 17.2)	(117.431.738.883)	(117.431.738.883)
GIÁ TRỊ THUẦN	820.220.200.186	813.933.147.202

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%, và

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 06 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	-	100,00	345.793.853.960	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	-	99,97	59.564.847.684	-	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	51,00	30.600.000.000	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(24.981.910.222)	99,98	27.777.683.305	(24.981.910.222)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	-	97,24	26.809.360.000	-	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		544.825.744.949	(79.261.910.222)		544.825.744.949	(79.261.910.222)		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 06 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty Cổ phần Tekcom	16,95	166.600.013.370	-	19,197	166.600.013.370	-	Bình Dương	Sản xuất ván ép
Natuzzi Singapore PTE. LTD	20,00	122.728.870.000	-	20,00	122.728.870.000	-	Singapore	Nội thất
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(36.169.828.661)	51,00	94.930.473.000	(36.169.828.661)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	TP. HCM	Bao bì
TỔNG CỘNG		<u>386.259.356.370</u>	<u>(38.169.828.661)</u>		<u>386.259.356.370</u>	<u>(38.169.828.661)</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
		VND
Phải trả nhà cung cấp	172.576.337.136	180.561.942.640
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 31)	17.999.916.954	4.851.331.054
TỔNG CỘNG	190.576.254.090	185.413.273.694

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
		VND
Ngắn hạn	232.017.515.861	310.952.976.694
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	4.153.268.904	14.474.568.827
Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	2.436.236.467	2.276.844.784
Công ty Cổ phần Luux Interior Fourhands LLC	10.154.730.362	70.592.179.813
Ông Võ Đình Ngọc	9.521.428.903	9.434.336.803
Các khách hàng khác	11.000.000.000	11.000.000.000
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	55.151.851.225	63.575.046.467
	139.600.000.000	139.600.000.000
Dài hạn	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
Công ty Cổ phần Vinhomes	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
TỔNG CỘNG	1.264.354.043.647	1.343.289.504.480

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hoàn thành thủ tục gia hạn thời gian hiệu lực của Thỏa thuận Nguyên tắc nêu trên đến ngày 15 tháng 5 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	357.711.659	14.064.764.798
Thuế khác	168.213.822	168.213.822
TỔNG CỘNG	525.925.481	14.232.978.620
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	-	3.796.988.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	976.437.493	976.437.493
Thuế thu nhập cá nhân	7.035.368.628	9.386.691.139
Khác	23.600.039.165	28.412.663.182
TỔNG CỘNG	31.611.845.286	42.572.780.264

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	230.739.691.567	269.995.567.239
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	48.820.000.000	48.820.000.000
Chi phí xây dựng	12.596.531.858	17.906.084.342
Cổ tức ưu đãi phải trả	10.502.958.904	21.238.027.397
Khác	6.810.792.642	6.032.479.749
TỔNG CỘNG	309.469.974.971	363.992.158.727
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>257.101.202.801</i>	<i>311.445.163.651</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	<i>52.368.772.170</i>	<i>52.546.995.076</i>

(*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	227.190.919.397	229.393.537.752
Lãi vay từ các khoản vay khác	3.548.772.170	40.602.029.487
TỔNG CỘNG	230.739.691.567	269.995.567.239

(**) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.290.921.960	792.027.511
Kinh phí công đoàn	6.454.954.348	6.213.939.782
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.429.976.681	2.598.806.809
TỔNG CỘNG	14.175.852.989	9.604.774.102
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	14.106.569.156	9.583.470.911
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	69.283.833	21.303.191

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt

22. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Vay bên liên quan (TM số 22.1 và 31)	14.900.000.000	14.900.000.000
Vay từ ngân hàng (TM số 22.2)	359.562.096.862	369.850.322.638
TỔNG CỘNG	374.462.096.862	384.750.322.638

22.1 Vay bên liên quan

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn tín chấp từ Công ty Cổ phần Central Wood nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
	VND		
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	<u>14.900.000.000</u>	Ngày 06 tháng 03 năm 2024	6,8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

22.2 Vay ngân hàng

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Lợi	5.007.412.162	Ngày 17 tháng 9 năm 2024	Lãi suất thị trường	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hồ Chí Minh	354.554.684.700	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty TNHH MTV Sao Nam và Ông Võ Đình Ngọc
TỔNG CỘNG	<u>359.562.096.862</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Số đầu kỳ	4.111.983.020.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.049.627.110.887)	560.267.912.790
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(103.505.462.042)	(103.505.462.042)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	(21.484.602.739)	(21.484.602.739)
Số cuối kỳ	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.174.617.175.668)</u>	<u>435.277.848.009</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024:						
Số đầu kỳ	4.111.983.020.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.174.617.175.668)	435.277.848.009
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-	-	-	(10.502.958.904)	(10.502.958.904)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.208.581.797	5.208.581.797
Số cuối kỳ	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.179.911.552.775)</u>	<u>429.983.470.902</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

23.2 **Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	393.548.302	393.548.302
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.650.000	17.650.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>		
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	393.532.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	17.650.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 **Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	299.206.122.820	352.315.683.528	502.681.480.214	541.629.669.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.980.455.527	(23.747.324.063)	31.409.994.110	7.049.124.739	
TỔNG CỘNG	314.186.578.347	328.568.359.465	534.091.474.324	548.678.794.397	

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay	2.978.118.031	486.397.259	6.381.785.213	6.451.562.390
Lãi uỷ thác đầu tư	331.956.241	-	993.295.380	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.564.981.667	1.546.021.607	7.174.777.521	4.281.309.938	
TỔNG CỘNG	6.875.055.939	2.032.418.866	14.549.858.114	10.732.872.328	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND			
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	258.965.258.142	314.723.522.560	446.582.479.788	487.440.187.121
Giá vốn dịch vụ	12.980.178.233	-	21.326.681.460	-
TỔNG CỘNG	271.945.436.375	314.723.522.560	467.909.161.248	487.440.187.121

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND			
Chi phí lãi vay	16.944.789.330	14.972.190.468	31.123.465.785	28.972.370.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.579.771.229	1.198.581.896	2.512.449.024	2.252.335.057
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(526.747.802)	-	(526.747.802)
TỔNG CỘNG	18.524.560.559	15.644.024.562	33.635.914.809	30.697.958.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND			
	<i>Quý II</i>		<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	22.533.270.978	20.210.332.263	48.785.505.219	42.149.705.244
Chi phí nhân viên	11.561.533.143	11.593.172.509	24.365.575.411	24.069.271.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.472.179.134	4.648.354.340	13.972.407.376	8.846.487.724
Chi phí khấu hao và hao mòn	412.103.590	552.079.023	934.273.003	819.546.908
Chi phí đi thuê	463.242.187	928.513.085	970.335.701	1.730.987.820
Chi phí công cụ, dụng cụ	371.355.022	580.014.986	745.029.313	1.025.370.083
Chi phí khác	5.252.857.902	1.908.198.320	7.797.884.415	5.658.041.700
	7.916.967.596	18.935.264.592	(7.546.707.090)	34.662.979.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.787.157.903	7.636.988.031	18.900.568.737	17.478.751.790
Chi phí nhân viên	1.493.341.546	4.272.823.447	2.638.555.692	5.995.909.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4.345.156.520)	607.140.852	(33.443.892.119)	607.140.852
Dự phòng phải thu khó đòi	265.730.145	1.653.704.873	1.363.759.781	1.951.967.967
Chi phí khấu hao và hao mòn	236.566.531	3.213.342.478	541.309.350	6.092.962.211
Chi phí đi thuê	170.676.474	331.580.968	515.101.971	538.646.387
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.308.651.517	1.219.683.943	1.937.889.498	1.997.600.119
Chi phí khác				
TỔNG CỘNG	30.450.238.574	39.145.596.855	41.238.798.129	76.812.684.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trích bổ sung thuế TNDN trong các kỳ trước	-	31.884.628.812

30.2 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Công ty khác với khoản lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục lỗ thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	71.018.349.649	67.694.891.075
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	9.042.899.603	8.934.580.832
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Bán hàng	8.778.000.000	7.854.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Bán hàng	86.400.000	86.400.000
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	7.150.000	7.150.000
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty cùng thành viên chủ chốt	Bán hàng	96.881.322.429	108.077.182.054
			185.814.121.681	192.654.203.961
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	65.865.903.874	65.865.903.874
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	1.077.468.626
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	146.943.995.581	146.943.995.581
			212.809.899.455	213.887.368.081

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	121.851.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	24.828.018.000	38.064.868.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	19.049.000.000	15.804.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	8.570.400.000	6.600.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	25.600.580.000	15.500.000.000
			317.963.506.679	338.584.376.679
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	6.499.420.000	16.600.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	13.236.850.000	-
			19.736.270.000	16.600.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn	1.108.458.686	1.108.458.686 -
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo			24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	1.291.158.372	1.291.158.372
	Công ty con	Cho mượn Khác	311.313.799 -	311.313.799 65.198.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	139.113.517	139.113.517
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay Khác	4.608.564.380	4.563.539.721 3.053.912.870
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn	8.000.090.945 38.500.000	6.232.783.573 148.500.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	673.709.748	868.424.246
Công ty TNHH Thương mại TTF		Khác	-	330.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Khác	54.303.700	54.303.700
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Khác	93.250.000	93.250.000
			<u>41.246.842.511</u>	<u>43.188.335.848</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	8.485.397.575	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng		12.960.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Mua hàng	323.240.588	1.276.614.418
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty cùng thành viên chủ chốt	Mua hàng	1.785.240.166	1.605.397.120
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Mua hàng		117.453.440
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua Hàng	5.567.132.549	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	120.971.000	120.971.000
			17.999.916.954	4.851.331.054
Chi phí phải trả ngắn hạn				
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	48.820.000.000	48.820.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.548.772.170	3.726.995.076
			52.368.772.170	52.546.995.076
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Vay (*)	14.900.000.000	14.900.000.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp ngắn hạn, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2023, với lãi suất 6.8%/năm.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các thuyết minh báo cáo tài chính riêng . không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024